

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm học 2023 - 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)	563.948.000	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	75.388.000	
1.2	Mức thu: 62.000đ/hs/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm	488.560.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	563.948.000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	488.560.000	
1.6	Số chi trong năm	563.948.000	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	457.393.000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	62.772.000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	43.783.000	
1.7	Số dư cuối năm	0	
2	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.1.2	Mức thu: 8.500đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.161.570.500	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.158.084.622	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2.161.570.500	
2.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác chỉ đạo, quản lý	1.836.527.900	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	192.336.722	
	- Chi phúc lợi	129.220.000	
2.1.7	Số dư cuối năm	3.485.878	
3	Ôn vào 10		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.600	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	213.840.000	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	213.840.000	
3.1.5	Số chi trong năm	213.250.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác quản lý chỉ đạo	181.764.000	



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Chi cơ sở vật chất	18.785.000	
	- Chi phúc lợi	12.701.000	
3.1.6	Số dư cuối năm	593.600	
4	Gửi xe học sinh		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu: Xe đạp: 25.000đ/tháng, Xe điện: 40.000đ/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	104.525.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	104.287.500	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	104.525.000	
4.1.6	Số chi trong năm	104.287.500	
	Trong đó: - Chi lương trông xe	72.000.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi <i>tặng cấp</i> cơ sở vật chất	21.835.000	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác: Nộp thuế GTGT, TNDN	10.452.500	
4.1.7	Số dư cuối năm	237.500	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, nước uống, BHTT		
6.1	BHYT	419.598.900	
6.1.1	Số học sinh	811	
6.1.2	Mức thu: 563.220đ/hs/năm		
6.1.3	Tổng thu	551.237.400	
6.1.4	Đã chi	551.237.400	
6.1.5	Dư	0	
6.3	Quỹ nước uống		
6.3.1	Số học sinh: 882 học sinh		
6.3.2	Mức thu: 90.000đ/năm		
6.3.3	Tổng thu	70.500.000	
6.3.4	Đã chi	70.500.000	
6.3.5	Dư	0	
6.5	Bảo hiểm toàn diện		
6.5.1	Số học sinh: 727 học sinh		
6.5.2	Mức thu: 150.000đ/năm		
6.5.3	Tổng thu	109.050.000	
6.5.4	Đã chi	109.050.000	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	6.798.000.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	6.798.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6.798.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giám trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	6.798.000.000	
	- Kinh phí quyết toán	3.460.928.478	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.337.071.522	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	285.020.000	
	+ Kinh phí giám trong năm	285.020.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	285.020.000	
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	144.000.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	120.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	96.000.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	120.000.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	96.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	60.000.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	108.780	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	398.406	

Minh Đức, ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Huệ

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Hồng